



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: 425A - đường Phan Đình Phùng - phường Phan Đình Phùng
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn



VILAS 154

2753/2025 /QTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

1	Đơn vị	Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1
2	Địa chỉ	Đường 3/2, tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Lấy mẫu, phân tích lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt 3 năm 2025
4	Kế hoạch	K2.02.3
5	Loại mẫu	Không khí
6	Ký hiệu mẫu	KK-2.02.3-1
7	Vị trí mẫu	Tại khu vực xưởng đúc mặt bằng 2
8	Tọa độ	Kinh độ: 105°49'24,6" Vĩ độ: 21°28'27,7"
9	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 5067:1995; TCVN 6137:2009; TCVN 5971:1995; MCRE-SOP-KK.14(PQT)
10	Ngày lấy mẫu	12/09/2025
11	Ngày phân tích	12/9/2025 đến 22/9/2025

ST	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT
1	Bụi TSP	TCVN 5067:1995	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	85	-
2	CO(*)	QTC-PT01	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<15000	40000
3	NO ₂ (*)	TCVN 6137:2009	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<80	10000
4	SO ₂ (*)	TCVN 5971:1995	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<45	10000

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 9 năm 2025

RƯỜNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

Trịnh Đức Cường

Phạm Thị Thanh Thủy



Phạm Thị Nga

Chú thích:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu * là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- MCRE-SOP: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường
- QTC-PT: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

BM.23.01.01

Trang:01

Lần ban hành: 02



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: 425A - đường Phan Đình Phùng - phường Phan Đình Phùng
Tel: (0208) 3750876; Fax: (0208) 3657366; Email: cemp@vnn.vn



VILAS 154

2754/2025 /QTTNMT-KQ

VIMCERTS 024

KẾT QUẢ ĐO, PHÂN TÍCH

1	Đơn vị	Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1
2	Địa chỉ	Đường 3/2, tổ 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên
3	Nội dung	Lấy mẫu, phân tích lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt 3 năm 2025
4	Kế hoạch	K2.02.3
4	Loại mẫu	Nước thải
5	Ký hiệu mẫu	NT-2.02.3-1
6	Vị trí mẫu	Tại cửa xả nước thải sau khi qua hệ thống xử lý ra ngoài môi trường
7	Tọa độ	Kinh độ: 105°49'24,3" Vĩ độ: 21°28'22,4"
8	Tình trạng mẫu	Mẫu được lấy và bảo quản theo TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011
9	Ngày lấy mẫu	12/09/2025
10	Ngày phân tích	12/9/2025 đến 22/9/2025

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					A	B
1	Lưu lượng(*)	MCRE-SOP-NC.53	m ³ /giờ	8	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	6-9	5,5-9
3	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	mg/L	<2	30	50
4	COD	SMEWW 5220D:2023	mg/L	<15	75	150
5	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	<10	50	100
6	As	SMEWW 3125B:2023	mg/L	0,0021	0,05	0,1
7	Hg(*)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0007	0,005	0,01
8	Pb	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,002	0,1	0,5
9	Cd	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,001	0,05	0,1
10	Cr(VI)	TCVN 6658:2000	mg/L	<0,01	0,05	0,1
11	Cr(III)(*)	TCVN 6658:2000 & SMEWW3125B:2023	mg/L	<0,01	0,2	1
12	Zn	SMEWW 3125B:2023	mg/L	<0,01	3	3
13	Fe	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,12	1	5
14	CN ⁻	SMEWW 4500-CN-C&E:2023	mg/L	<0,01	0,07	0,1
15	Tổng P	SMEWW 4500-P.B&E:2023	mg/L	0,33	4	6
16	S ²⁻ (*)	SMEWW 4500S2-B&D:2023	mg/L	<0,05	0,2	0,5
17	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 5988:1995	mg/L	<1,5	5	10
18	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	9,5	20	40
19	Tổng dầu mỡ khoáng(*)	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<2,5	5	10
20	Coliform(*)	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	KPH	3000	5000

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 9 năm 2025

RƯỜNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

PHỤ TRÁCH QA/QC

Trịnh Đức Cường

Phạm Thị Thanh Thúy



Phạm Thị Nga

Lưu chú:

- Kết quả chỉ đúng với mẫu phân tích
- Những chỉ tiêu có dấu * là những chỉ tiêu chưa được công nhận theo ISO 17025:2017
- Giá trị sau dấu < thể hiện giá trị giới hạn định lượng của phương pháp
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (giá trị so sánh của các thông số trong quy chuẩn chưa được áp dụng hệ số K_q; K_f)

BM.23.01.01

Trang:01

Lần ban hành: 02